



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	NĂM 2024	NĂM 2023
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	50.783.085.170	56.925.730.253
	Lãi cho vay	50.183.694.000	55.207.422.500
	Lãi từ tiền gửi ngân hàng	599.391.170	1.718.307.753
2	Tổng Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	11.324.399.222	11.919.258.054
	Chi phí lãi tiền gửi tiết kiệm	1.517.859.400	3.059.521.700
	Chi phí lãi vốn vay	98.482.323	178.060.613
	Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	9.708.057.499	8.681.675.741
I	Thu nhập lãi thuần (1)-(2)	39.458.685.948	45.006.472.199
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	90.689.826	112.750.669
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3)-(4)	(90.689.826)	(112.750.669)
III.	Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối	-	-
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	16.809.031	20.778.496
6	Chi phí từ hoạt động khác	3.679.904.508	1.624.022.610
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5)-(6)	(3.663.095.477)	(1.603.244.114)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động	23.677.753.122	22.497.530.268
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)+(VI)+(VII)-(VIII)	12.027.147.523	20.792.947.148
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(113.490.305)	(151.247.664)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (IX)-(X)	12.140.637.828	20.944.194.812
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.607.125.017
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.607.125.017
XIII.	Lợi nhuận sau thuế (XI)-(XII)	12.140.637.828	17.337.069.795
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập bảng
(Ký, ghi họ tên)

Trần Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Tòng Linh

Giám đốc
(Ký, ghi họ tên)



Trần Thị Thanh Thụy



QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH TIỀN GIANG
Tien Giang Capital Aid Fund for Women's Economic Development
Số 2 – Lê Lợi – Phường 1 – TP Mỹ Tho – tỉnh Tiền Giang
ĐT: (0273) 3886636 – 3582062 Fax: (0273) 3976129
Email: mom.office@mom.com.vn Website: www.mom.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	TÀI SẢN	NĂM 2024	NĂM 2023
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	47.383.000	9.847.000
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	0	0
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	20.198.913.326	38.913.688.585
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	20.198.913.326	38.913.688.585
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
IV.	Chứng khoán kinh doanh	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
V.	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0
VI.	Cho vay khách hàng	321.564.879.821	338.887.600.116
1	Cho vay khách hàng	323.906.872.500	341.496.134.900
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	-2.341.992.679	-2.608.534.784
VII.	Chứng khoán đầu tư	0	0
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	0
1	Đầu tư vào công ty con		
2	Góp vốn liên doanh		
3	Đầu tư vào công ty liên kết		
4	Đầu tư dài hạn khác		
IX.	Tài sản cố định	6.352.842	17.994.510
1	Tài sản cố định hữu hình	6.352.842	17.994.510
a	- Nguyên giá tài sản cố định	506.137.100	506.137.100
b	- Hao mòn tài sản cố định	-499.784.258	-488.142.590
2	Tài sản cố định vô hình	0	0
a	- Nguyên giá tài sản cố định	304.000.000	304.000.000
b	- Hao mòn tài sản cố định	-304.000.000	-304.000.000
X.	Tài sản có khác	6.135.117.232	3.893.827.274
1	Các khoản phải thu	3.747.319.104	1.535.043.290
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.102.298.128	2.077.083.984
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
4	Tài sản có khác	285.500.000	281.700.000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	347.952.646.221	381.722.957.485



QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH TIỀN GIANG
Tien Giang Capital Aid Fund for Women's Economic Development
Số 2 – Lê Lợi – Phường 1 – TP Mỹ Tho – tỉnh Tiền Giang
ĐT: (0273) 3886636 – 3582062 Fax: (0273) 3976129
Email: mom.office@mom.com.vn Website: www.mom.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)			
	NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	NĂM 2024	NĂM 2023
I.	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	0	0
II.	Tiền gửi - vay các TCTD và các tổ chức khác	0	0
1	Tiền gửi của các TCTD khác		
2	Vay các TCTD khác	0	0
III.	Tiền gửi của khách hàng	86.948.789.200	127.188.296.600
IV.	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0
V.	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	42.519.339.054	45.409.909.065
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	0	0
VII.	Các khoản nợ khác	7.500.783.361	10.281.655.042
1	Các khoản lãi, phí phải trả	276.542.936	178.060.613
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	7.224.240.425	10.103.594.429
	Cộng nợ phải trả	136.968.911.615	182.879.860.707
VIII.	Vốn và các quỹ	210.983.734.606	198.843.096.778
1	Vốn của tổ chức tín dụng	198.843.096.778	183.290.300.878
	Vốn điều lệ	6.204.398.851	6.204.398.851
	Vốn khác	192.638.697.927	177.085.902.027
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	0	0
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối	12.140.637.828	15.552.795.900
	a. Năm trước	0	0
	b. Năm nay	12.140.637.828	15.552.795.900
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	347.952.646.221	381.722.957.485

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập bảng
(Ký, ghi họ tên)

Trần Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Tòng Linh



Giám đốc
(Ký, ghi họ tên)

Trần Thị Thanh Thụy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	NĂM 2024	NĂM 2023
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	12.140.637.828	20.944.194.812
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	11.641.668	24.600.365
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/ (hoàn nhập) trong năm	(113.490.305)	(151.247.664)
04	Lãi và phí phải thu trong kỳ/(thực tế chưa thu)	(2.102.298.128)	(2.077.083.984)
05	Lãi và phí phải trả trong kỳ/(thực tế chưa trả)	276.542.936	178.060.613
06	(Lãi)/ lỗ do thanh lý tài sản cố định		
07	(Lãi)/ lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư		
08	(Lãi)/ lỗ do thanh lý các khoản đầu tư/ góp vốn vào dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn		
09	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
10	Các điều chỉnh khác		
	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	10.213.033.999	18.918.524.142
	Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
11	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác		
12	(Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		
13	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
14	(Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	17.589.262.400	19.360.840.000
15	(Tăng)/Giảm lãi, phí phải thu	2.077.083.984	2.351.271.623
16	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(153.051.800)	(117.058.200)
17	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(2.216.075.814)	1.053.767.132
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
18	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		
19	Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	-	-
20	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	(40.239.507.400)	(30.415.272.700)
21	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
22	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(2.890.570.011)	(1.812.090.935)
23	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		
24	Tăng/(Giảm) lãi, phí phải trả	(178.060.613)	(1.227.225.359)
25	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(2.247.668.711)	(363.499.181)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.045.553.966)	7.749.256.522



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

	I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(18.677.239.259)	5.532.407.797
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Tiếp theo)			
Mã số	CHỈ TIÊU	NĂM 2024	NĂM 2023
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		
9	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		
	II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	-
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
III	III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV	IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(18.677.239.259)	5.532.407.797
V	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	38.923.535.585	33.391.127.788
VI	VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	20.246.296.326	38.923.535.585

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập bảng

(Ký, ghi họ tên)

Trần Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Tông Linh

Giám đốc

(Ký, ghi họ tên)



Trần Thị Thanh Thụy